CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 08 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***301 241***	***108 859***	***187 699***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**77 557**	**15 016**	**57 859**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***34 778***	***15 016***	***15 080***			
1		KDT HÀ BẮC	19/08	1185/08		BN 2555	CÁM 6A.1	2 950	2 132	818	DỞ	PTCB	
2		THAN UÔNG BÍ	20/08	1188/08		BN 2203	CỤC XÔ 1C	1 100	575	525	DỞ	TD	THAY TBGT SỐ 1176/8 NGÀY 14/8/2025
3		CATALAN	19/08	1184/08		BN 1991	CỤC 5A.1	1 600	1 590	10	21/08		
4		ĐẠM NINH BÌNH	21/08	1191/08	31/08	NB 8657	CÁM 4A.1	4 728	4682,41	46	21/08		
5		CP TTC	21/08	1190/08		HN 2534	CỤC 4A.1	1 400	1 392	8	21/08	TD	
6		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/08	1189/08		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 000	9 327	13 673	DỞ		TTCO: 23.000
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***42 779***		***42 779***			
1		THAN SÔNG HỒNG	01/08	977/06	10/08	BN 2006	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040			GIA HẠN L3
2		THAN MIỀN NAM	06/06	979/06		VT 095-01	CÁM 5A.1	8 750		8 750			
3		KDT HẢI PHÒNG	11/06	989/06	26/6	HP 5925	CÁN 5A.1	1 550		1 550		PTCB	
4		XD CN MỎ	01/07	991-B/06	08/07	BN 1835	CỤC XÔ1C	1 100		1 100		TD	
5		XD CN MỎ	17/06	1010/06	30/06	BN 2112	Cám 4b.1	1 200		1 200		TD	
6		KDT BẮC THÁI	29/07	1028/06	31/07	HD 2099	CÁM 1	1 980		1 980		TD	GIA HẠN L1
7		KDT BẮC THÁI	29/07	1029/06	31/07	BN 1869	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
8		KDT BẮC THÁI	29/07	1030/06	31/07	BN 2508	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
9		KDT HÀ BẮC	30/06	1047/06		BN 2168	CÁM 5A.1	1 000		1 000		PTCB	
10		THAN SÔNG HỒNG	06/08	1077/07	21/08	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	
11		THẮNG LỢI 6668	18/07	1092/07		THẮNG LỢI 6668	CÁM 6A.14	5 000		5 000			
12		KDT BẮC THÁI	30/07	1128/07		BN 1111	CÁM 1	1 986		1 986		TD	
13		KDT BẮC THÁI	30/07	1129/07		BN 2033	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	
14		KDT BẮC THÁI	30/07	1130/07		BN 2276	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
15		KDT BẮC THÁI	31/07	1134/07		BN 1368	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
16		KDT MIỀN BẮC	01/08	1138/07	16/08	BN 2699	CÁM 1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L1
17		DVVT QUẢNG NINH	13/08	1139-B/08	31/08	BN 0766	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 1139/8 NGÀY 01/8/2025
18		DVVT QUẢNG NINH	01/08	1140/08	16/08	BN 2635	CỤC XÔ 1C	900		900		TD	
19		ĐT TMDV VINACOMIN	01/08	1141/08	16/08	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
20		ĐT TMDV VINACOMIN	01/08	1142/08	16/08	BN 1348	CỤC XÔ 1C	993		993		TD	
21		CP HÀNG HẢI VN	02/08	1445/08	15/08	BN 2006	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	
22		SÔNG HỒNG	20/08	1146/08	31/08	BN 1809	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
23		KDT BẮC THÁI	06/08	1158/08		BN 0746	CÁM 1	900		900		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 08 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
24		KDT CẦU ĐUỐNG	14/08	1177/08		BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
25		CẦU ĐUỐNG	15/08	1181/08		BN 1758	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
26		KDT HÀ BẮC	19/08	1186/08		BN 0935	CÁM 6A.1	1 170		1 170		PTCB	
27		THAN SÔNG HỒNG	20/08	1187/08		BN 1799	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
	Tàu chuyển tải							**115 900**	**54 119**	**61 781**			
	Tàu đang làm hàng							***60 300***	***54 119***	***6 181***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	08/08	1165/08		HẢI NAM 85	CÁM 6A.10	30 800	30 641	159	21/08		KDT CP:5.285,83 - CLM:14.798,33 -
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	11/08	1168-B/08		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5A.14	29 500	23 478	6 022	DỞ		CLM:17.000 - KDT CP:12.500
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***55 600***		***55 600***			
1		THAN MIỀN NAM	15/07	1087/07		VIỆT THUẬN 095-01	CÁM 5A.1	4 500		4 500			
								4 100		4 100			
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/08	1171/08		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	47 000		47 000			
	KHO G9-HÓA CHẤT							**38 489**	**7 734**	**30 755**			
	Tàu đã làm hàng							***9 511***	***7 734***	***1 777***			
1		MIỀN TRUNG	19/8	821	31/8	HOÀNG ANH 36	CÁM 8A	3 000	2 989	11	21/8	TD	
2		MIỀN BẮC	14/8	832	24/5	BN - 1348	CÁM 7C	993	980	13	21/8	TD	
3		CP SX KD KS DỊCH VỤ CẢNG TNV - HẢI DƯƠN	16/8	648	31/8	BN - 1866	CÁM 8A	1 487	1 349	138	21/8	TD	
4		HÀ NAM NINH	16/8	775B	31/8	BN - 2366	CÁM 8A	1 931	1 914	17	21/8	TD	
5		CP ĐTTM&DV	15/8	644	30/8	HẢI ÂU 199	CỤC 1B	1 050		1 050	dở	TD	
6		CP ĐTTM&DV	15/8	644	30/8	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	1 050	502	548	dở	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***28 978***		***28 978***			
1		SÔNG HỒNG	01/8	50	15/8	BN - 2566	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
2		CP DVVT QNINH	01/8	52	15/8	BN - 2112	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	
3		CP DVVT QNINH	02/8	71	16/8	BN - 2625	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
4		CP HÀNG HẢI VN	02/8	72	16/8	BN - 1899	CÁM 7C	1 980		1 980		TD	
5		SÔNG HỒNG	04/8	90	18/8	BN - 2366	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
6		THANH HOÁ	05/8	199	19/8	BN - 1879	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
7		CẦU ĐUỐNG	10/8	416	24/8	HD 2095	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
8		HÀ NAM NINH	11/8	567/6	25/8	BN 2225	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
9		HÀ NỘI	12/8	494	27/8	BN - 1079	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
10		CẦU ĐUỐNG	13/8	545	28/8	BN - 2189	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
11		CẦU ĐUỐNG	14/8	620	29/8	BN - 2308	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 08 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		NINH BÌNH	16/8	774	31/8	BN - 1666	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
13		COALIMEX	19/8	806	31/8	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
14		CP VT&KD THAN	20/8	835	31/8	HP - 5915	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
15		CP SXTM THAN UÔNG BÍ	20/8	840	31/8	BN - 2368	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	
16		CP DVVT QNINH	20/8	841	31/8	BN - 1829	CÁM 7C	1 600		1 600		TD	
17		COALIMEX	20/8	842	31/8	BN - 1758	CỤC 1C	1 000		1 000		TD	
18		NGHỆ TĨNH	21/8	866	31/8	VIỆT TRUNG 69	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
19		CP ĐTTM&DV	21/8	874	31/8	BN - 1309	CỤC 1C	1 100		1 100		TD	
20		CẦU ĐUỐNG	21/8	878	31/8	BN - 0869	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
21		COALIMEX	21/8	879	31/8	BN - 2839	CÁM 7C	2 748		2 748		TD	
22		CP DVVT QNINH	21/8	882	31/8	BN - 2339	CÁM 8A	1 850		1 850		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**2 820**	**2 807**	**13**			
	Tàu đã làm hàng							***2 820***	***2 807***	***13***			
1		CP SX và TM than Uông Bí		799/8		BN 0869	CỤC 1B	1 000	993	7	21/08		
2		ĐIỆN PHÁ LẠI		654/8		QN 4140	CÁM 5B.14	1 820	1 814	6	21/08		
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**8 450**	**3 049**	**5 401**			
	Tàu đã làm hàng							***5 100***	***3 049***	***2 051***			
1		KDT HẢ BẮC	19/8	817	31/8	BN 1962	Cám 6b.1	1 010	1 009	1	19/8	CBPT	
2		XNK THAN VINACOMIN	20/8	836	31/8	QN 8318	Cám 5a.1	4 090	2 041	2 049	DỞ	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***3 350***		***3 350***			
1		DV VT QUẢNG NINH	19/8	804	31/8	BN 1856	Don 8a	1 100		1 100		TD	
2		KDT HẢ BẮC	19/8	818	31/8	BN 1828	Cám 6b.1	2 250		2 250	"	CBPT	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**28 025**	**26 135**	**1 890**			
	Tàu đã làm hàng							***28 025***	***26 135***	***1 890***			
1		NHẬT BẢN	11/08	4 570		MV SEA TOPAZ	CÁM 3B.1	28 025	26 135	1 890	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh												
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**30 000**	-	**30 000**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***30 000***		***30 000***			
1		CANADA	18/08	4713		MV FYLA		30 000		30 000			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 22 THÁNG 08 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	